



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán	2-3
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5-6
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	7-30

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.679.284.364	302.063.956.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.932.773.148	1.696.351.199
1. Tiền	111	V.1	7.932.773.148	1.696.351.199
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.077.846.446	99.278.463.403
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	88.025.545.473	64.408.336.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.623.821.029	18.918.198.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.763.484.573	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	19.943.941.485	17.230.874.282
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
IV. Hàng tồn kho	140		183.263.744.231	196.949.481.628
1. Hàng tồn kho	141	V.6	183.263.744.231	196.949.481.628
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.404.920.539	4.139.660.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.015.793.869	1.574.548.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	262.728	11.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	3.388.863.942	2.565.099.939
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.269.844.356	345.223.246.862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.676.032.250	54.795.641.005
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	47.676.032.250	54.795.641.005
II. Tài sản cố định	220	V.19	254.102.143.978	277.350.837.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221		252.278.309.119	275.484.569.615
- Nguyên giá	222		630.809.085.143	653.786.594.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(378.530.776.024)	(378.302.025.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.823.834.859	1.866.268.191
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.665.141)	(43.231.809)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.142.055.759	6.996.456.225
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	12.142.055.759	6.996.456.225
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.127.887.369	4.858.586.826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	3.127.887.369	4.858.586.826
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.949.128.720	647.287.203.338

<u>NGUỒN VỐN</u>	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		504.092.228.595	499.960.188.522
I. Nợ ngắn hạn	310		399.093.106.791	374.157.007.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	86.034.714.077	19.223.528.951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.059.631.690	8.558.474.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	3.529.103.134	1.172.145.822
4. Phải trả người lao động	314		6.262.776.371	6.666.302.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.393.059.030	879.101.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		855.166.551	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.254.282.850	978.450.813
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	290.073.084.246	336.166.520.722
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		286.701.225	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	344.587.617	512.483.081
II. Nợ dài hạn	330		104.999.121.804	125.803.180.945
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	104.999.121.804	125.803.180.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.856.900.125	147.327.014.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	121.856.900.125	147.327.014.816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(87.188.763.534)	(61.718.648.843)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(61.718.648.842)	(31.333.520.977)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(25.470.114.692)	(30.385.127.866)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.949.128.720	647.287.203.338


Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

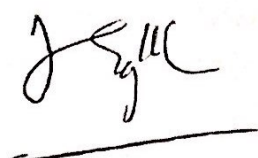
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223.006.196.623	290.256.829.941	819.529.672.237	1.041.766.055.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	916.125.509	6.811.040	2.555.456.511	31.553.199
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	222.090.071.114	290.250.018.901	816.974.215.726	1.041.734.502.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	207.441.417.619	295.900.308.048	791.838.562.746	1.031.098.146.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.648.653.495	(5.650.289.147)	25.135.652.980	10.636.355.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	323.549.349	150.923.127	1.733.599.043	616.126.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.601.422.452	8.563.363.160	30.168.724.416	34.734.833.663
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.565.372.309	8.515.625.844	28.646.680.929	34.257.481.182
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.445.436.650	1.051.786.557	9.153.091.019	4.626.861.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.430.253.702	6.808.461.574	22.030.131.519	22.614.283.942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.495.090.040	(21.922.977.311)	(34.482.694.931)	(50.723.496.438)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	2.807.835.844	2.240.344.551	9.761.922.947	28.946.917.803
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.418.880.488	480.986.719	1.573.106.711	5.853.997.518
14. Lợi nhuận khác	40		1.388.955.356	1.759.357.832	8.188.816.236	23.092.920.285
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.884.045.396	(20.163.619.479)	(26.293.878.695)	(27.630.576.153)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(823.764.003)	(472.366.119)	(823.764.003)	2.754.551.713
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.707.809.399	(19.691.253.360)	(25.470.114.692)	(30.385.127.866)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

ST T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	THU YẾT MIN H	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		226.674.211.568	342.233.190.527	824.096.706.576	1.137.453.341.480
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(149.088.773.636)	(310.406.670.693)	(612.048.848.240)	(875.948.115.072)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.414.719.625)	(16.944.090.180)	(72.624.467.272)	(84.235.374.331)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(6.221.151.370)	(7.801.689.921)	(29.013.775.676)	(34.239.679.634)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(985.516.472)	-	(1.531.278.832)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.238.405.363	5.227.314.627	15.974.726.225	24.634.250.573
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.328.629.082)	(12.643.049.545)	(50.500.304.085)	(58.455.218.700)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.859.343.218	(1.320.511.657)	75.884.037.528	107.677.925.484
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(6.029.721.662)	-	(11.363.529.276)	(154.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	3.051.260.895	8.388.866.947	12.601.473.999
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.181.041	1.722.537	6.036.569	5.633.006
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.028.540.621)	3.052.983.432	(2.968.625.760)	12.453.107.005
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171.788.714.428	283.473.138.561	657.957.116.806	871.848.649.558
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.632.793.516)	(285.418.219.548)	(724.627.218.332)	(992.910.055.262)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.844.079.088)	(1.945.080.987)	(66.670.101.526)	(121.061.405.704)
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		3.986.723.509	(212.609.212)	6.245.310.242	(930.373.215)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.936.236.281	1.883.707.162	1.696.351.199	2.592.721.218
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.813.358	25.258.813	(8.888.293)	34.008.760
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.932.773.148	1.696.356.763	7.932.773.148	1.696.356.763

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký

gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 609 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.015 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội
Địa chỉ : Số 378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Hiện Chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.
- ▶ Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018

2 Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	26/04/2019	
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	
Ông Nguyễn Chí Trục	Ủy viên	27/06/2020	

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	
Bà Mai Thị Tình	Ủy viên	26/04/2019	
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	30/07/2020	-
Ông Võ Đình Hùng	Tổng giám đốc	18/03/2019	30/07/2020
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Phó Tổng giám đốc	18/03/2019	-
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Quang Vinh	Trợ lý Tổng giám	23/11/2020	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-

Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ông Nguyễn Trung Hà Giám đốc điều hành 18/03/2019 31/07/2020

Kế toán trưởng

Họ và tên Chức vụ Ngày bổ nhiệm Ngày miễn nhiệm

Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên Kế toán trưởng 01/05/2020 -

Bà Hồ Đặng Như Duyên Kế toán trưởng 01/07/2011 01/05/2020

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Các loại tỷ giá hối đoái, nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

-- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/12/2020, tỷ giá chuyển khoản là 22.980 VND/USD; 27.681 VND/EUR

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/12/2020, tỷ giá mua là 23.010 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/12/2020, tỷ giá bán là 23.190 VND/USD.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được

hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế



Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	83.923.342	224.218.171
- Tiền gửi ngân hàng	7.848.849.806	1.472.133.028
- Tiền đang chuyển		
cộng	7.932.773.148	1.696.351.199
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại 01/01/2020	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- Tiền gửi ngân hàng - USD	13.560,59	313.379.697
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	2,86	73.639
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại 31/12/2020	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- Tiền gửi ngân hàng - USD	74.210,61	1.707.451.796
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	2,86	79.169
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020	01/01/2020
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
cộng	1.221.725.000	1.221.725.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	751.736.101	13.064.774.678
- Chi nhánh TP. Đà Nẵng- CTCP Quốc tế Phong Phú	132.219.966	-
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	5.875.069.218	5.667.479.363
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	20.710.942.281	148.394.783
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	2.453.088.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	33.431.579.052	35.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Dệt Gia dụng Phong Phú	2.055.642.480	90.000.000
- Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	1.697.690.829	-
- Công ty Scavi Huế	1.153.758.839	-
- Công ty Cổ phần Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	3.204.570.720	-
- Công ty TNHH TMDV Connection	267.293.950	267.293.950
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	998.795.600	-
- Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương	2.569.088.248	-
- Công ty TNHH Dệt may Quang Thắng	269.038.000	-
- Kctex international LTD.,	8.847.672.892	-
- Itochu Corporation/Osasl	898.710.774	290.400.260
- Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Nam Vinatex	550.864.164	-
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	194.183.960	194.183.960
- Các khách hàng khác	1.894.285.442	9.616.494.534
cộng	88.025.545.473	64.408.336.485

* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:

42.6161,77 USD - tương đương 9.805.982.327 VND

	31/12/2020	01/01/2020
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	47.676.032.250	54.795.641.005
cộng	47.676.032.250	54.795.641.005

	31/12/2020	01/01/2020
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	-	15.382.027.634
- Công Ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	555.125.559	1.812.010.673
- Cty TNHH kỹ thuật chuyển giao công nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
- Công ty TNHH TMDV và XD Phúc Minh	3.582.261	186.174.500
- Xuzhou Texhong Yinlian Textile Co., Ltd	606.042.000	-
- Công ty TNHH Dệt Tahtong Việt Nam	1.195.135.841	-
- Các nhà cung cấp khác	563.935.368	837.985.943
cộng	3.623.821.029	18.918.198.750

* Trong đó, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

30.777,95 USD tương đương: 714.055.866 VND
2.039,49 EUR tương đương: 57.274.345 VND

	31/12/2020	01/01/2020
5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	17.046.800	90.649.960
- Tiền lãi phải thu-Cty CP ĐTPT Phong Phú	18.239.102.997	14.725.124.665
- Phải thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	1.679.645.115	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	25.366.117
- Phải thu chờ xử lý (hàng tồn kho tổn thất do bão 2018)	-	2.389.733.540
- Phải thu khác	8.146.573	-
cộng	19.943.941.485	17.230.874.282

5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816
cộng	1.278.946.114	1.278.946.114

* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Số dư tại 01/01	1.278.946.114	1.123.714.298
Trích lập dự phòng bổ sung	-	155.231.816
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114

6. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	36.970.617.548	40.111.700.468
- Công cụ dụng cụ	56.792.219	39.352.219
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	45.569.765.683	43.999.041.161
- Thành phẩm	99.938.447.430	111.797.311.591
- Hàng hoá	639.380.876	739.200.340
- Hàng gửi bán	88.740.475	262.875.849
cộng	183.263.744.231	196.949.481.628
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí phụ tùng	41.333.336	151.659.184
- Chi phí đồng phục	257.721.082	133.832.467
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	299.596.515	476.109.777
- Chi phí công cụ, dụng cụ	153.679.700	21.290.908
- Chi phí sửa chữa	51.945.234	630.522.051
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211.518.002	161.134.556
cộng	1.015.793.869	1.574.548.943
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí công cụ, dụng cụ	615.995.685	190.960.161
- Chi phí sửa chữa	2.380.956.122	4.405.755.539
- Chi phí trả trước dài hạn khác	130.935.562	261.871.126
cộng	3.127.887.369	4.858.586.826
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
- Mua sắm tài sản cố định	89.801.200	-
+ Chương trình đầu tư máy Santa Compact RD	89.801.200	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	287.739.473	159.270.100
+ Cài tạo hệ thống pha acid HT xử lý nước thải	115.035.600	115.035.600
+ Di dời và nâng cao hiệu quả sản xuất NM May	-	17.920.000
+ Quy hoạch sắp xếp mặt bằng thiết bị X. Sợi Se	81.310.673	18.914.500
+ Di dời Nhà máy may	91.393.200	-
+ Quy hoạch sắp xếp mặt bằng Khu nhà điều hành và phòng trung bày	-	7.400.000
- Sửa chữa lớn	11.764.515.086	6.837.186.125
+ Nâng cấp thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất (NM Sợi 2)	3.915.103.697	-
+ Nâng cấp thiết bị Dây chuyền Zinser (NM Sợi 2)	844.508.360	-
+ Thăm định trạm cấp gas 2 nhà ăn đáp ứng tiêu chuẩn PCCC	128.934.204	-
+ Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải	38.782.700	-
+ Sửa chữa khác phục NM Sợi 3	6.837.186.125	6.837.186.125
cộng	12.142.055.759	6.996.456.225

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH SX-TM-DV Đoàn Kết	50.477.848	-
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	432.808.623	7.550.519.317
- Khách hàng khác	576.345.219	1.007.954.875
cộng	1.059.631.690	8.558.474.192

* Trong đó, số dư người mua trả trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:
+ 375,66 USD tương đương 8.746.602 VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	68.670.968.720	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	2.223.455.899	7.198.047.861
- Công ty Cổ Phần Dệt Gia dụng Phong Phú	25.384.854	20.968.911
- CN Hồ Chí Minh- CTCP Dệt - May Nha Trang	-	-
- Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	395.372.056	-
- Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam-Vinatex	356.576.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	95.638.378	42.336.910
- Công ty Cổ phần Thuận Hải	2.856.171.639	1.265.357.437
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	674.362.496	3.110.958.781
- Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	334.994.550	283.332.500
- Công ty TNHH TM U.C.C	220.000	130.020.000
- Công ty TNHH TM Hải Nam Dương	770.049.500	8.448.000
- Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú	108.869.750	142.324.050
- Công ty TNHH MT	117.452.005	1.221.600
- Công ty TNHH Vũ Minh	131.170.600	65.467.600
- Công ty TNHH SXTM XNK Thành Xuân	633.609.160	744.427.560
- Công ty TNHH Tân Hùng Thái	149.347.000	383.031.000
- Công ty TNHH TS Phú Yên	337.817.348	337.817.348
- Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Nhật Phú	402.822.360	-
- Công ty TNHH Erca Việt Nam	414.807.800	-
- Công ty TNHH Thời trang Halo	360.800.000	-
- Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam	286.266.970	243.962.400
- Công ty TNHH Hà An	1.351.030.652	-
- Công ty TNHH SX TM DV Hiệp Hòa	3.002	1.072.467.332
- Công ty TNHH TM DV SX Tân Châu	104.081.500	194.211.100
- Ông Lê Công Hòa	965.450.900	801.641.571
- Các nhà cung cấp khác khác	4.267.990.938	3.177.486.990
cộng	86.034.714.077	19.223.528.951

* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:
+ 19,65 USD tương đương 455.683 VND

11.1. Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế GTGT được khấu trừ	262.728	11.364
cộng	262.728	11.364

11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.388.863.942	2.565.099.939
cộng	3.388.863.942	2.565.099.939

11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế thu nhập cá nhân

cộng

31/12/2020**01/01/2020**

3.498.642.892

1.066.271.618

30.460.242

105.874.204

3.529.103.134

1.172.145.822

HAW
G
P/O//

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km 1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:

Chi tiêu	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
Thuế phải nộp Nhà nước	2.565.111.303	1.172.145.822	18.945.065.324	17.412.123.379	3.389.126.670	3.529.103.134
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.364	1.066.271.618	16.371.982.104	13.939.862.194	262.728	3.498.642.892
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.082.646.485	1.082.646.485	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	34.782.533	34.782.533	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.565.099.939	-	(823.764.003)	-	3.388.863.942	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	2.154.705.950	2.154.705.950	-	-
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	105.874.204	120.712.255	196.126.217	-	30.460.242
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-

* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
12. Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí trích trước kiểm toán	150.000.000	120.000.000
- Trích trước tiền điện	298.992.364	45.165.362
- Trích trước chi phí lãi vay	344.220.939	713.935.923
- Trích trước chi phí gia công	8.404.830.480	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	160.008.897	-
- Trích trước các chi phí khác	35.006.350	-
cộng	9.393.059.030	879.101.285
13. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	958.446.605	821.791.690
- Bảo hiểm xã hội	44.733.156	35.160.613
- Bảo hiểm Y tế	26.503.044	37.346.061
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.300.045	6.595.326
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	223.300.000	77.557.123
<i>Trong đó :</i>		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	223.300.000	72.000.000
+ Các khoản phải trả - khác	-	5.557.123
cộng	1.254.282.850	978.450.813
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
* Vay ngắn hạn	267.379.884.246	317.268.320.722
-Ngân hàng VCB - Chi nhánh Khánh Hòa	188.395.614.491	224.102.472.718
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	188.395.614.491	224.102.472.718
-Ngân hàng TMCP quân đội -Khánh Hòa	21.988.708.921	29.938.880.078
+ MB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	21.988.708.921	29.938.880.078
-Ngân hàng BIDV - Khánh Hòa	56.995.560.834	63.226.967.926
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	56.995.560.834	63.226.967.926
* Vay dài hạn đến hạn trả	22.693.200.000	18.898.200.000
-Ngân hàng VCB - Chi nhánh Khánh Hòa	22.276.000.000	18.898.200.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	13.000.000.000	11.000.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	9.276.000.000	7.898.200.000
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	22.276.000.000	18.898.200.000
-Ngân hàng BIDV - Khánh Hòa	417.200.000	-
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	417.200.000	-
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
- Mua sắm máy móc thiết bị	417.200.000	-
Cộng	290.073.084.246	336.166.520.722
14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
* Vay dài hạn	104.999.121.804	125.803.180.945
-Ngân hàng VCB - Chi nhánh Khánh Hòa	103.434.621.804	125.803.180.945
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	59.049.459.461	72.049.459.461
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	44.385.162.343	53.753.721.484
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	103.434.621.804	125.803.180.945
-Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa	1.564.500.000	-
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	1.564.500.000	-
<i>Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:</i>		
- Mua sắm máy móc thiết bị	1.564.500.000	-
cộng	104.999.121.804	125.803.180.945

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km 1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

STT	Ngân hàng	01/01/2020	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	31/12/2020
1	Vay dài hạn	125.803.180.945	2.086.000.000	22.890.059.141	104.999.121.804
1.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	125.803.180.945	-	22.368.559.141	103.434.621.804
1.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	-	2.086.000.000	521.500.000	1.564.500.000
2	Vay ngắn hạn	317.268.320.722	655.871.116.806	705.759.553.282	267.379.884.246
2.1	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	63.226.967.926	174.833.631.828	181.065.038.920	56.995.560.834
2.2	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	224.102.472.718	422.075.372.436	457.782.230.663	188.395.614.491
2.3	Ngân hàng MB Khánh Hòa	29.938.880.078	58.962.112.542	66.912.283.699	21.988.708.921
3	Nợ dài hạn đến hạn trả	18.898.200.000	22.693.200.000	18.898.200.000	22.693.200.000
3.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	18.898.200.000	22.276.000.000	18.898.200.000	22.276.000.000
3.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	-	417.200.000	-	417.200.000
	TỔNG	461.969.701.667	680.650.316.806	747.547.812.423	395.072.206.050

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số dư tại 01/01	512.483.081	1.108.423.395
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	70.233.500	56.855.627
Chi khen thưởng, phúc lợi	(238.128.964)	(652.795.941)
cộng	344.587.617	512.483.081
15.1 Quỹ khen thưởng		
Số dư tại 01/01	3.700.081	334.120.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	20.860.000	3.620.000
Chi khen thưởng	(7.748.000)	(334.040.000)
cộng	16.812.081	3.700.081
15.2 Quỹ phúc lợi		
Số dư tại 01/01	508.783.000	774.303.314
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	49.373.500	53.235.627
Chi phúc lợi	(230.380.964)	(318.755.941)
cộng	327.775.536	508.783.000
16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	44.845.000.000	44.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	39.274.930.000
cộng	185.000.000.000	185.000.000.000
16.2 Các quỹ của doanh nghiệp		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22.015.663.659	22.015.663.659
-Thặng dư vốn cổ phần	2.030.000.000	2.030.000.000
cộng	24.045.663.659	24.045.663.659

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHÀ TRANG
 Địa chỉ: Km 1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nhà Trang, T. Khánh Hòa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Tổng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(31.355.520.477)	177.712.142.682
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(30.355.127.866)	(30.355.127.866)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.710.648.343)	147.327.014.816
Số dư tại ngày 01/01/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.710.648.343)	147.327.014.816
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(25.470.114.692)	(25.470.114.692)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.180.763.035)	121.854.900.124

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
17. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	4.484.500	4.420.000
+ Cổ phiếu Quỹ	-	-
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.927.493
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
cộng	18.500.000	18.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
18.1 Tài sản thuê ngoài	291.328.243.000	291.328.243.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	74.210,61	13.560,59
- Euro (EUR)	2,86	2,86
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vinh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	134.289.282.851	505.055.493.266	11.863.865.454	2.468.993.377	108.960.000	653.786.594.948
+ Tăng trong kỳ	3.464.725.607	706.790.985	-	-	-	4.171.516.592
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.464.725.607	706.790.985	-	-	-	4.171.516.592
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	27.149.026.397	-	-	-	27.149.026.397
- Thanh lý, nhượng bán	-	27.149.026.397	-	-	-	27.149.026.397
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	137.754.008.458	478.613.257.854	11.863.865.454	2.468.993.377	108.960.000	630.809.085.143
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	64.427.335.891	303.191.655.686	8.305.712.855	2.284.704.901	92.616.000	378.302.025.333
+ Tăng trong kỳ	4.016.345.818	22.256.514.130	1.013.482.490	80.538.650	10.896.000	27.377.777.088
- Khấu hao trong kỳ	4.016.345.818	22.256.514.130	1.013.482.490	80.538.650	10.896.000	27.377.777.088
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	27.149.026.397	-	-	-	27.149.026.397
- Thanh lý, nhượng bán	-	27.149.026.397	-	-	-	27.149.026.397
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	68.443.681.709	298.299.143.419	9.319.195.345	2.365.243.551	103.512.000	378.530.776.024
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	69.861.946.960	201.863.837.580	3.558.152.599	184.288.476	16.344.000	275.484.569.615
- Tại ngày cuối kỳ	69.310.326.749	180.314.114.435	2.544.670.109	103.749.826	5.448.000	252.278.309.119

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	43.231.809	-	-	-	-	43.231.809
+ Tăng trong kỳ	42.433.332	-	-	-	-	42.433.332
- Khấu hao trong kỳ	42.433.332	-	-	-	-	42.433.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	85.665.141	-	-	-	-	85.665.141
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.866.268.191	-	-	-	-	1.866.268.191
- Tại ngày cuối kỳ	1.823.834.859	-	-	-	-	1.823.834.859

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	467.357.591.054	520.150.033.352
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	326.423.221.768	471.771.516.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	25.748.859.415	49.844.505.368
Cộng	819.529.672.237	1.041.766.055.508
2. Các khoản giảm trừ:		
- Chiết khấu thương mại	11.074.725	17.032.701
- Giảm giá hàng bán - thành phẩm	6.419	4.378.712
- Hàng bán bị trả lại	2.544.375.367	10.141.786
Cộng	2.555.456.511	31.553.199
3. Doanh thu thuần		
- Doanh thu bán thành phẩm	464.802.134.543	520.118.480.153
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	326.423.221.768	471.771.516.788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	25.748.859.415	49.844.505.368
Cộng	816.974.215.726	1.041.734.502.309
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm	449.800.888.887	526.474.253.830
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	317.845.760.480	480.096.125.629
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	24.191.913.379	24.527.766.896
Cộng	791.838.562.746	1.031.098.146.355
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6.036.569	5.634.370
- Lãi chênh lệch tỷ giá	181.933.951	96.447.340
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	1.545.628.523	514.044.975
Cộng	1.733.599.043	616.126.685
6. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	28.646.680.929	34.257.481.182
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.303.232	152.556.546
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.425.740.255	324.795.935
Cộng	30.168.724.416	34.734.833.663
7. Chi phí bán hàng		
- Chi phí cho nhân viên	1.251.482.052	1.849.835.116
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	15.407.245	26.823.910
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.399.996	15.399.996
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.384.379.677	1.871.107.463
- Chi phí khác	2.486.422.049	863.694.987
Cộng	9.153.091.019	4.626.861.472

	Năm 2020	Năm 2019
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí cho nhân viên	14.237.554.622	13.861.235.505
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	424.841.795	295.004.576
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.661.659	973.261.568
- Thuế phí và lệ phí	1.763.110.772	1.962.084.548
- Chi phí dự phòng các khoản phải thu	-	155.231.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.331.268	980.813.921
- Chi phí khác	3.794.631.403	4.386.652.008
Cộng	22.030.131.519	22.614.283.942
9. Thu nhập khác		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	4.284.500.000	472.434.963
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	(91.700.000)
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	4.284.500.000	380.734.963
- Tiền bồi thường	-	9.408.860.009
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	2.637.095.666	6.498.595.339
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	12.000.000.000
- Các khoản thu nhập khác	2.840.327.281	658.727.492
Cộng	9.761.922.947	28.946.917.803
10. Chi phí khác		
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	-	1.759.118.988
- Tiền thuê đất trả trước	-	3.932.747.590
- Các khoản chi phí khác	1.573.106.711	162.130.940
Cộng	1.573.106.711	5.853.997.518
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.251.667.403	466.667.341.114
- Chi phí nhân công	86.281.102.628	111.058.619.821
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.420.210.420	29.442.046.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.321.405.460	73.163.041.152
- Chi phí khác bằng tiền	3.763.141.654	4.082.243.415
Cộng	529.037.527.565	684.413.291.877

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Cẩm Vân



Nguyễn Thị Hoàng Quyên




Đặng Vũ Hùng